CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô D1 Khu Công Nghiệp Tràng Duệ - Xã Hồng Phong
Huyện An Dương - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam
MST: 0200456505

Hải Phòng, tháng 03 năm 2019

Công Ty Cổ Phần Sivico

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Sivico
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200456505, CN=Công Ty Cổ Phần Sivico, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-30 14:21:54
Foxit Reader Version: 9.4.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 – 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SIVICO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc	27 tháng 03 năm 2008

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0200456505 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS., CO)
H. AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG

HÒA QUANG THIỆP
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Chi nhánh Hải Phòng: Tầng 4 số 19 Điện Biên Phủ,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
Tel : (84-225) 3534 655 ; Fax : (84-225) 3534 316
Email: vacohp@vaco.com.vn

SỐ: 084/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SIVICO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SIVICO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Nguyễn Hồng Hiển
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG
Ngày 27 tháng 03 năm 2019
Tp. Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1148-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**159.165.772.351**	**138.115.277.063**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**6.852.697.255**	**7.006.358.266**
1. Tiền	111		6.852.697.255	7.006.358.266
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**103.709.101.378**	**89.828.029.053**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	94.283.613.817	89.714.398.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.540.292.929	947.706.987
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	6.300.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	486.832.905	1.117.561.807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.901.638.273)	(1.951.638.273)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**48.603.973.718**	**41.280.889.744**
1. Hàng tồn kho	141		48.603.973.718	41.280.889.744
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58.973.985.322**	**61.004.133.355**
I. Tài sản cố định	**220**		**42.451.936.220**	**45.607.211.493**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	39.356.203.190	42.379.206.879
- Nguyên giá	*222*		*72.901.367.574*	*70.535.767.457*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(33.545.164.384)*	*(28.156.560.578)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.095.733.030	3.228.004.614
- Nguyên giá	*228*		*4.433.216.893*	*4.433.216.893*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.337.483.863)*	*(1.205.212.279)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.936.000.000**	**7.936.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	7.936.000.000	7.936.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.586.049.102**	**7.460.921.862**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.586.049.102	7.460.921.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**218.139.757.673**	**199.119.410.418**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**61.245.539.805**	**50.861.491.350**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**61.149.539.805**	**46.705.735.370**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.364.911.532	14.120.117.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		942.528.210	28.637.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.346.753.422	1.381.060.769
4. Phải trả người lao động	314		1.963.176.072	2.265.987.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.629.531.666	1.160.899.743
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	151.254.000	151.254.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		411.078.049	370.827.182
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	29.797.569.457	16.210.498.647
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.542.737.397	11.016.452.736
II. Nợ dài hạn	**330**		**96.000.000**	**4.155.755.980**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	96.000.000	4.155.755.980
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156.894.217.868**	**148.257.919.068**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**156.894.217.868**	**148.257.919.068**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.123.740.000	30.123.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.123.740.000*	*30.123.740.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.018.217.524	81.945.139.468
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.752.260.344	36.189.039.600
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*25.752.260.344*	*36.189.039.600*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**218.139.757.673**	**199.119.410.418**

M.S.D.N: 0200456505 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS., CO) - H. AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG

Hòa Quang Thiệp	**Dương Thị Thanh Thủy**	**Hoàng Thị Thúy Dung**
Tổng Giám đốc	**Quyền trưởng phòng kế toán**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**194.771.916.300**	**196.530.786.341**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		351.021.131	380.230.088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**20**	**194.420.895.169**	**196.150.556.253**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	149.616.882.518	140.997.140.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**44.804.012.651**	**55.153.416.233**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		371.542.926	816.630.052
7. Chi phí tài chính	22	23	1.908.587.108	2.514.053.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.789.073.023*	*2.313.997.087*
8. Chi phí bán hàng	25		5.653.586.358	4.553.988.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.328.007.060	11.352.865.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (26)}	**30**		**27.285.375.051**	**37.549.139.162**
11. Thu nhập khác	31		36.800.241	492.027.417
12. Chi phí khác	32		62.975	18.040.234
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**36.737.266**	**473.987.183**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27.322.112.317**	**38.023.126.345**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.569.851.973	1.834.086.745
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		**25.752.260.344**	**36.189.039.600**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	8.549	12.013

M.S.D.N: 0200456505 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS., CO)
H. AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG

Hòa Quang Thiệp	**Dương Thị Thanh Thủy**	**Hoàng Thị Thúy Dung**
Tổng Giám đốc	**Quyền trưởng phòng kế toán**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***27.322.112.317***	***38.023.126.345***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.520.875.390	5.905.156.478
Các khoản dự phòng	03	(50.000.000)	87.833.072
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.885.507)	143.850
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61.284.060)	(1.275.559.640)
Chi phí lãi vay	06	1.789.073.023	2.313.997.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***34.499.891.163***	***45.054.697.192***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.269.969.334)	(17.392.407.715)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.323.083.974)	(14.932.082.883)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.762.244.841)	4.386.576.765
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.125.127.240)	(4.115.676.164)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.789.073.023)	(2.313.997.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.477.158.168)	(2.168.974.926)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(540.180.883)	(236.988.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***10.213.053.700***	***8.281.146.336***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.365.600.117)	(647.160.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	490.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.900.000.000)	(4.430.700.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.600.000.000	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	792.539.713	178.279.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(7.873.060.404)***	***(4.409.581.337)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.125.544.553	132.455.314.140
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.598.229.723)	(132.926.700.018)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.049.496.000)	(7.229.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(2.522.181.170)***	***(7.701.083.478)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(182.187.874)**	**(3.829.518.479)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.006.358.266**	**10.836.020.595**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.526.863	(143.850)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**6.852.697.255**	**7.006.358.266**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

M.S.D.N: 0200456505 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS., CO)
H. AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG

Hòa Quang Thiệp	**Dương Thị Thanh Thủy**	**Hoàng Thị Thúy Dung**
Tổng Giám đốc	**Quyền trưởng phòng kế toán**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SIVICO, trụ sở đặt tại Lô D1, Khu công nghiệp Tràng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, Hải Phòng, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200456505 ngày 28/03/2002 và thay đổi lần thứ sáu ngày 01/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 30.123.740.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 65 người (tại ngày 01/01/2018 là 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matit;
- Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ các loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại; mực in;
- In ấn, các dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Thiết kế biển báo và đèn tín hiệu giao thông;
- ....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Các đơn vị trực thuộc (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần SIVICO	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm Phường Vĩnh Niệm, Q.Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Luật kế toán

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán hiện hành.

Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch thực tế phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;
- Đối với giao dịch mua sắm tài sản: tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự định thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2018, các khoản mục tiền và công nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018 là 23.140 VND/USD, không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại khoản phải trả do không có số dư phải trả gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua - bán;
- Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; ký cược; ký quỹ; phải thu về cổ tức; lợi nhuận được chia.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc và được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất phản ánh chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng lô đất với diện tích 6.950,7 m^2 tại Lô D1 KCN Tràng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng đất tính từ tháng 04/2015 đến tháng 02/2057.
- Hệ thống 3S ERP.iMFG có thời gian khấu hao là 05 năm
- Phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 đã khấu hao hết.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí trục in xuất dùng, chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Tràng Duệ, chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trả trước khác cụ thể:

- Chi phí trục in phân bổ vào chi phí được xác định bằng giá trị trục in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm.

- Chi phí thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Tràng Duệ có diện tích 6.950,7 m^2, thời hạn thuê từ ngày 18/03/2016 đến ngày 08/02/2057, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Chi phí xây dựng bể cứu hỏa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 73 tháng kể từ khi phát sinh.

- Chi phí trả trước khác là công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Trong đó, một số chi phí được xác định như sau:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển hàng bán sơn DPI, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%).

- Chi phí vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt định mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

Doanh thu chưa thực hiên

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào daonh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư 78/2014 TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/Ct-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo kể từ thời điểm dự án đầu tư mở rộng đi vào hoạt động ngày 01/04/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty xác định và nộp tiền thuê đất của khu đất tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, tương tự như các năm trước năm 2018 theo đơn giá hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 12/04/2016 giữa Công ty và Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty TNHH VICO, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2, Công ty Cổ phần Bao bì VLC, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu, Công ty Cổ phần Vilaco, Công ty TNHH Nhựa PHOENIX là những bên có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan với công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các các nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	224.937.530	60.549.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.627.759.725	6.945.808.686
Cộng	**6.852.697.255**	**7.006.358.266**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***94.283.613.817***	***89.714.398.532***
Công ty TNHH Thăng Long L.T	19.677.927.706	25.739.890.706
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Phát triển Tân Thành An	14.955.384.760	14.393.400.249
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Linh	14.054.901.677	50.876.100
Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại và Dịch Vụ Thuận Đức	8.377.584.918	9.650.671.268
Các đối tượng khác	37.217.814.756	39.879.560.209
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**94.283.613.817**	**89.714.398.532**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***9.917.525.654***	***4.150.990.903***

(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản cho vay ngắn hạn		
(Toàn bộ là số dư với các bên liên quan)		
Công ty TNHH VICO	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	300.000.000	-
Cộng	**6.300.000.000**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	***486.832.905***	**-**	***1.117.561.807***	**-**
Ký cược, ký quỹ	190.014.075	-	206.532.316	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	115.000.000		779.780.587	-
Phải thu lại tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Bao bì VLC	95.185.591	-	95.185.591	-
Khoản phải thu khác	86.633.239		36.063.313	-
Cộng	**486.832.905**	**-**	**1.117.561.807**	**-**

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Thông tin về các khoản phải thu thương mại quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại và Tư vấn đầu tư Xây dựng công trình số 9	657.763.750	460.434.625	657.763.750	460.434.625
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	303.775.273	303.775.273	353.775.273	353.775.273
Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	195.050.360	195.050.360	195.050.360
Các đối tượng khác	1.502.598.648	942.378.015	1.084.038.393	942.378.015
Cộng	**2.659.188.031**	**1.901.638.273**	**2.290.627.776**	**1.951.638.273**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.787.193.558	-	34.215.132.039	-
Công cụ, dụng cụ	2.735.859.910	-	1.736.921.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	645.858.944	-
Thành phẩm	7.025.920.250	-	4.627.977.261	-
Hàng hóa	55.000.000	-	55.000.000	-
Cộng	**48.603.973.718**	**-**	**41.280.889.744**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**16.966.647.716**	**41.924.187.406**	**9.941.055.193**	**609.997.142**	**1.093.880.000**	**70.535.767.457**
Mua trong năm	-	1.078.063.754	529.581.818	757.954.545	-	2.365.600.117
Số cuối năm	**16.966.647.716**	**43.002.251.160**	**10.470.637.011**	**1.367.951.687**	**1.093.880.000**	**72.901.367.574**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**5.130.917.342**	**18.185.720.285**	**4.551.936.966**	**205.944.982**	**82.041.003**	**28.156.560.578**
Khấu hao trong năm	564.671.124	3.550.793.800	993.073.457	170.677.421	109.388.004	5.388.603.806
Số cuối năm	**5.695.588.466**	**21.736.514.085**	**5.545.010.423**	**376.622.403**	**191.429.007**	**33.545.164.384**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**11.835.730.374**	**23.738.467.121**	**5.389.118.227**	**404.052.160**	**1.011.838.997**	**42.379.206.879**
Số cuối năm	**11.271.059.250**	**21.265.737.075**	**4.925.626.588**	**991.329.284**	**902.450.993**	**39.356.203.190**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 16.976.692.309 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 16.364.329.245 đồng).

Các tài sản cố định hữu hình trên được thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty theo các hợp đồng bảo đảm tài sản ký kết với các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phí chuyển giao công nghệ DPI VND	Phần mềm máy vi tính VND	Hệ thống ISO 9000-2001 VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**3.317.339.603**	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**4.433.216.893**
Số cuối năm	**3.317.339.603**	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**4.433.216.893**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**217.304.739**	**761.100.000**	**171.795.250**	**55.012.290**	**1.205.212.279**
Khấu hao trong năm	79.318.584	-	52.953.000	-	132.271.584
Số cuối năm	**296.623.323**	**761.100.000**	**224.748.250**	**55.012.290**	**1.337.483.863**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**3.100.034.864**	-	**127.969.750**	-	**3.228.004.614**
Số cuối năm	**3.020.716.280**	-	**75.016.750**	-	**3.095.733.030**

Nguyên giá của các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 851.112.290 đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
(Toàn bộ là số dư với các bên liên quan)	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
a) Đầu tư vào các Công ty thông qua Công ty cổ phần tập đoàn VLC	4.561.000.000	-	4.561.000.000	-
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC (*)	*1.150.000.000*	-	*1.150.000.000*	-
+Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (**)	*3.411.000.000*	-	*3.411.000.000*	-
b) Đầu tư trực tiếp vào Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (**)	3.375.000.000	-	3.375.000.000	-
Cộng	**7.936.000.000**	-	**7.936.000.000**	-

(*) Khoản đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC với số tiền 1.150.000.000 đồng thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC chiếm tỷ lệ 4,28 % vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì VLC (Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Bao bì VLC là 26.840.000.000 đồng).

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu với tổng số tiền là 6.786.000.000 đồng, bao gồm khoản đầu tư trực tiếp là 3.375.000.000 đồng và khoản đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC 3.411.000.000 đồng. Khoản đầu tư chiếm tỷ lệ 2,56 % vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu là 265.420.000.000 đồng).

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết trên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trục in xuất dùng	4.858.033.997	4.183.452.332
Tiền thuê đất tại KCN Tràng Duệ	2.498.970.196	2.564.588.672
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	256.236.682	308.352.618
Chi phí trả trước khác	972.808.227	404.528.240
Cộng	**8.586.049.102**	**7.460.921.862**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản ngắn hạn	***8.364.911.532***	***8.364.911.532***	***14.120.117.379***	***14.120.117.379***
Công ty Cổ phần bao bì VLC	1.360.000.000	1.360.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	1.056.348.700	1.056.348.700	-	-
Công ty Cổ phần Mực In Á Châu	915.735.953	915.735.953	1.085.751.168	1.085.751.168
Phải trả nhà cung cấp khác	5.032.826.879	5.032.826.879	13.034.366.211	13.034.366.211
Cộng	**8.364.911.532**	**8.364.911.532**	**14.120.117.379**	**14.120.117.379**
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan	***2.507.435.850***	***2.507.435.850***	***91.087.150***	***91.087.150***

(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	151.254.000	151.254.000
Cộng	**151.254.000**	**151.254.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**16.210.498.647**	**16.210.498.647**	**117.598.229.723**	**131.185.300.533**	**29.797.569.457**	**29.797.569.457**
Các khoản vay ngắn hạn	***10.794.498.647***	***10.794.498.647***	***112.182.229.723***	***127.125.544.553***	***25.737.813.477***	***25.737.813.477***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	4.417.598.200	4.417.598.200	4.423.524.802	7.640.028.490	7.634.101.888	7.634.101.888
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (*)	6.376.900.447	6.376.900.447	106.258.704.921	117.985.516.063	18.103.711.589	18.103.711.589
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***5.416.000.000***	***5.416.000.000***	***5.416.000.000***	***4.059.755.980***	***4.059.755.980***	***4.059.755.980***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (**)	5.040.000.000	5.040.000.000	5.040.000.000	3.683.755.980	3.683.755.980	3.683.755.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (***)	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000
b) Vay dài hạn	**4.155.755.980**	**4.155.755.980**	**4.059.755.980**	**-**	**96.000.000**	**96.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (**)	3.683.755.980	3.683.755.980	3.683.755.980	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (***)	472.000.000	472.000.000	376.000.000	-	96.000.000	96.000.000
Cộng	**20.366.254.627**	**20.366.254.627**	**121.657.985.703**	**131.185.300.533**	**29.893.569.457**	**29.893.569.457**

(*) Các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức ký với các ngân hàng. Mục đích khoản vay phục vụ cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay theo từng khế ước nhận nợ. Tiền lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(**) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDDTDDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/07/2014. Theo đó, tổng số tiền cho vay là 20 tỷ đồng, phục vụ việc thanh toán các chi phí đầu tư hạng mục máy móc, thiết bị hợp pháp của dự án Đầu tư Nhà máy sản xuất sơn giao thông phản quan và in ấn, sản xuất bao bì nhựa cao cấp.

Lãi suất khoản vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất các kỳ sau được xác định và điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo tuân theo các hợp đồng đảm bảo ký kết giữa 2 bên.

(***) Khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016. Theo đó, tổng số tiền cho vay là 1.986.000.000 đồng, phục vụ việc thanh toán tiền mua ô tô Lexus ES 350.

Lãi suất khoản vay được áp dụng mức 7,0% cố định cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Sau 12 tháng, lãi xuất cho vay bằng lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/1 năm. Thời hạn vay là 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.059.755.980	5.416.000.000
Trong năm thứ hai	96.000.000	4.059.755.980
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	96.000.000
Cộng sau năm năm	**4.155.755.980**	**9.571.755.980**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(4.059.755.980)	(5.416.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**96.000.000**	**4.155.755.980**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 30.123.740.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm 09/05/2018 (thời điểm gần ngày phát hành báo cáo nhất do Trung tâm lưu ý chứng khoán cung cấp) như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cuối năm Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
		VND	%
1	Ông Hòa Quang Thiệp	2.765.620.000	9,18%
2	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	2.025.000.000	6,72%
3	Ông Nguyễn Văn Viện	2.015.620.000	6,69%
4	Ông Nguyễn Thuỷ Nguyên	1.987.500.000	6,60%
5	Ông Trần Bình Ân	1.987.500.000	6,60%
6	Công ty TNHH VICO	1.875.000.000	6,22%
7	Bà Trần Thị Lưu Ly	1.875.000.000	6,22%
8	Ông Đinh Văn Ước	1.541.250.000	5,12%
9	Các cổ đông khác	14.051.250.000	46,65%
	Cộng	**30.123.740.000**	**100,00%**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
- Cổ phiếu phổ thông	*3.012.374*	*3.012.374*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
- Cổ phiếu phổ thông	*3.012.374*	*3.012.374*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

c) *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**30.123.740.000**	**62.862.034.194**	**30.596.292.412**	**123.582.066.606**
Phân phối lợi nhuận	-	19.083.105.274	(30.596.292.412)	(11.513.187.138)
Lợi nhuận trong năm	-	-	36.189.039.600	36.189.039.600
Số dư đầu năm nay	**30.123.740.000**	**81.945.139.468**	**36.189.039.600**	**148.257.919.068**
Trích lập các quỹ (*)	-	19.073.078.056	(24.139.543.600)	(5.066.465.544)
Chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt (*)	-	-	(12.049.496.000)	(12.049.496.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.752.260.344	25.752.260.344
Số dư cuối năm	**30.123.740.000**	**101.018.217.524**	**25.752.260.344**	**156.894.217.868**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 17/04/2018, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển 19.073.078.056 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành 5.066.465.544 đồng, chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 40%, tương đương với 12.049.496.000 đồng.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD)	10.732,01	1.604,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty có nhà xưởng và văn phòng điều hành tại Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh sơn, bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Thông tin bộ phận về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Sơn	Bao bì	Cho thuê mặt bằng	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	135.588.488.424	57.002.470.524	1.129.126.749	700.809.472	194.420.895.169
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	149.616.882.518
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	15.981.593.418
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	371.542.926
Chi phí tài chính	-	-	-	-	1.908.587.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	27.285.375.051
Lãi/(lỗ) khác	-	-	-	-	36.737.266
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	27.322.112.317
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	1.569.851.973
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	**25.752.260.344**

Giá vốn, chi phí, lợi nhuận cũng như các khoản mục tài sản, công nợ không tập hợp được theo từng bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	**194.771.916.300**	**196.530.786.341**
- Doanh thu bán hàng	193.642.789.551	195.948.721.958
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.129.126.749	582.064.383
Cộng	**194.771.916.300**	**196.530.786.341**
Các khoản giảm trừ doanh thu	351.021.131	380.230.088
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**194.420.895.169**	**196.150.556.253**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	149.616.882.518	140.997.140.020
Cộng	**149.616.882.518**	**140.997.140.020**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.658.395.787	128.284.480.568
Chi phí nhân công	10.249.509.554	10.858.421.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.388.603.806	5.905.156.478
Chi phí khác	13.841.206.985	13.303.184.510
Cộng	**168.137.716.132**	**158.351.243.554**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	1.789.073.023	2.313.997.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.514.085	200.055.984
Cộng	**1.908.587.108**	**2.514.053.071**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**27.322.112.317**	**38.023.126.345**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***621.964.333***	***632.300.236***
Các khoản phạt thuế, chi khác	62.975	473.551
Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	478.800.000
Chi phí khấu hao xe LEXUS tương ứng với phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.002	135.460.002
Chi phí khác không được trừ (lỗ đánh giá CLTG phải thu gốc USD)	7.641.356	17.566.683
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***115.000.000***	***779.780.587***
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.000.000	779.780.587
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**27.829.076.650**	**37.875.645.994**
Thu nhập miễn thuế do đầu tư mở rộng (5)	**19.979.816.783**	**28.705.212.271**
Thu nhập chịu thuế (6)	**7.849.259.867**	**9.170.433.723**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8) = (6) *(7)	**1.569.851.973**	**1.834.086.745**

Mục số (5) chi tiết như sau:

Như đã nêu tại thuyết minh số 03, năm 2018 là năm thứ 4 Công ty được áp dụng ưu đãi miễn thuế (thời điểm bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn, giảm là từ ngày 01/04/2015). Tổng lợi nhuận tính thuế là 27.829.076.650 đồng, trong đó lợi nhuận được miễn thuế năm 2018 là 19.979.816.783 đồng.

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Các xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá TSCĐ tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá TSCĐ của Công ty tại 31/12/2018 như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[a]	53.968.294.650
Nguyên giá TSCĐ vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[b]	3.582.104.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2018	[c]	77.334.584.467
Tỷ trọng	[d] = ([a] + [b])/[c]	74,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[e]	26.999.752.409
Lợi nhuận từ đầu tư mở rộng	[f]	19.979.816.783

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.752.260.344	36.189.039.600
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.374	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.549**	**12.013**

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2018, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 chưa loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích - nếu có. Trong năm 2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông từ nguồn lợi nhuận năm 2017, theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014 như sau:

	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.189.039.600
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2017	(5.066.465.544)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.122.574.056
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.332**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	29.893.569.457	20.366.254.627
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.852.697.255)	(7.006.358.266)
Nợ thuần	23.040.872.202	13.359.896.361
Vốn chủ sở hữu	156.894.217.868	148.257.919.068
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**14,69%**	**9,01%**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.852.697.255	7.006.358.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.868.808.449	88.880.322.066
Đầu tư tài chính dài hạn	7.936.000.000	7.936.000.000
Các khoản ký quỹ	190.014.075	206.532.316
Tổng cộng	**107.847.519.779**	**104.029.212.648**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29.893.569.457	20.366.254.627
Phải trả người bán và phải trả khác	8.775.989.581	14.490.944.561
Chi phí phải trả	2.629.531.666	1.160.899.743
Tổng cộng	**41.299.090.704**	**36.018.098.931**

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

***Rủi ro thị trường* (Tiếp theo)**

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.852.697.255	-	6.852.697.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.868.808.449	-	92.868.808.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.936.000.000	7.936.000.000
Các khoản ký quỹ	190.014.075	-	190.014.075
Cộng	**99.911.519.779**	**7.936.000.000**	**107.847.519.779**
Số cuối năm			
Các khoản vay	29.797.569.457	96.000.000	29.893.569.457
Phải trả người bán và phải trả khác	8.775.989.581	-	8.775.989.581
Chi phí phải trả	2.629.531.666	-	2.629.531.666
Cộng	**41.203.090.704**	**96.000.000**	**41.299.090.704**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**58.708.429.075**	**7.840.000.000**	**66.548.429.075**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.006.358.266	-	7.006.358.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.880.322.066	-	88.880.322.066
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.936.000.000	7.936.000.000
Cộng	**95.886.680.332**	**7.936.000.000**	**103.822.680.332**
Số đầu năm			
Các khoản vay	16.210.498.647	4.155.755.980	20.366.254.627
Phải trả người bán và phải trả khác	14.490.944.561	-	14.490.944.561
Chi phí phải trả	1.160.899.743	-	1.160.899.743
Cộng	**31.862.342.951**	**4.155.755.980**	**36.018.098.931**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**64.024.337.381**	**3.780.244.020**	**67.804.581.401**

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH VICO	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần tập đoàn VLC	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Vilaco	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Nhựa PHOENIX	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần tập đoàn VLC		
Kinh phí tập đoàn	810.143.825	880.985.157
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	-	865.836.500
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	1.168.353.500	11.602.500
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	15.381.818	14.909.091
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	33.930.000	41.300.000
Công ty TNHH VICO		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	17.549.563.073	17.634.300.351
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	37.938.088	73.981.947
Chi phí lãi tiền vay Công ty Cổ phần SIVICO	5.288.267	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	9.286.446.153	2.153.519.770
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	2.132.877.031	1.249.565.465
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần SIVICO	115.000.000	138.000.000
Chi phí lãi tiền vay Công ty Cổ phần SIVICO	43.236.681	-
Công ty Cổ phần Vilaco		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	1.112.197.655	388.551.618
	-	
Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu		
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần SIVICO	-	641.780.587
Công ty TNHH Nhựa PHOENIX		
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	1.234.215.840	-

(Các giá trị giao dịch trên không bao gồm thuế GTGT)

Các khoản lương và thưởng của Ban điều hành Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị	571.200.000	381.600.000
Ban Giám đốc	606.060.000	720.000.000
Cộng	**1.177.260.000**	**1.101.600.000**

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**9.917.525.654**	**4.150.990.903**
Công ty trách nhiệm hữu hạn VICO	5.446.255.483	2.574.417.997
Công ty Cổ phần bao bì VLC	4.393.381.671	1.524.793.045
Công ty Cổ phần VILACO	69.448.500	43.099.861
Công ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng số 2	8.440.000	8.680.000
Các khoản cho vay ngắn hạn các bên liên quan	**6.300.000.000**	-
Công ty TNHH VICO	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	300.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan	**2.416.348.700**	**91.087.150**
Công ty Cổ phần bao bì VLC	1.360.000.000	-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	1.056.348.700	-
Công ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng số 2	-	45.430.000
Công ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng	-	45.657.150

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Hòa Quang Thiệp	**Dương Thị Thanh Thủy**	**Hoàng Thị Thúy Dung**
Tổng Giám đốc	**Quyền trưởng phòng kế toán**	**Người lập**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019